

## TỔNG HỢP NGỮ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 3

### \* Các câu hỏi:

Câu hỏi	Câu trả lời	Ý nghĩa
What's your name?	My name's -----	Bạn tên gì?
What's his/ her name?	His name/ her name is --- -	Anh ấy/ chị ấy tên gì?
How old are you?	I'm eight.	Bạn bao nhiêu tuổi
How old is he/ she?	He's/ She's ten (years old)	Anh ấy/ chị ấy bao nhiêu tuổi?
What color is it?	It's blue.	Nó màu gì?
What color are they?	They are red.	Chúng màu gì?
Who's this/ that?	This is/ That is my mother.	Đây là ai/ Đó là ai?
What's this/ that?	This is a/ That is a chair.	Cái gì đây/ Cái gì đó?
How many books are there?	There are five books.	Có bao nhiêu ---?
Have you got a ----?	Yes, I have. No, I haven't.	Bạn có ---- không?
What are you doing?	I'm singing.	Bạn đang làm gì?
Can you swim?	Yes, I can. No, I can't.	Bạn có thể bơi không?

What can you do?	I can ride a bike.	Bạn có thể làm gì?
Where is the computer?	It's on the desk.	--- ở đâu? (số ít)
Where are the bags? How are you?	They are on the table. I'm fine.	--- ở đâu? (số nhiều) Bạn khỏe không?
How is he/ she?	He's/ She's fine.	Anh ấy/ chị ấy khỏe không?
What is he/ she doing?	He is/ She is swimming.	Anh ấy/ Cô ấy đang làm gì?
Do you like ---?	Yes, I do. No, I don't.	Bạn có thích --- không?
Whose is this?	It's Simon's.	Cái này của ai?
Whose are they?	They are Simon's.	Những cái này của ai?

## \*\* Các cấu trúc:

1. I have got ---- = I've got ---- Tôi có ----

I haven't got --- Tôi không có ----

Ex: I've got a lot of books./ I've got a bike.

I haven't got a computer.

2. He has/She has got ---- = He's/ She's got --- Anh ấy/ Chị ấy có ---

He hasn't/ She hasn't got --- Anh ấy ? Chị ấy không có ---

Ex: He's got a car./ She has got a big house.

He hasn't got a ball.

**3. This + danh từ số ít: cái --- này**

Ex: This door: cái cửa này

**That + danh từ số ít: cái --- kia**

Ex: That window: cái cửa sổ kia

**These + danh từ số nhiều: những cái --- này**

Ex: These doors: những cái cửa này

**Those + danh từ số nhiều: những cái --- kia**

Ex: Those windows: những cái cửa sổ kia

**4. I can ---/ I can't ---: Tôi có thể/ Tôi không thể**

Ex: I can ride a bike./ I can't swim.

**5. I like ---/ I don't like ---: Tôi thích/ Tôi không thích**

Ex: I like apple but I don't like orange.

**6. It's mine/yours: Nó của tôi/ của bạn**

Ex: This toy is mine./ This toy is yours.

---

### **\*\*BÀI TẬP ÔN LUYỆN NGỮ PHÁP**

**Bài 1: Sắp xếp lại thành câu hoàn chỉnh.**

1. name / Phuong / My / is.

---

2. is / Who / that/ ?

---

3. are / How / you?

---

4. come / May / I / in?

---

5. meet / you / Nice / to / .

---

6. your / What / name / is / ?

---

7. my/ This/ friend / is / new.

---

8. school / Is / small/ your/ bag?

---

9. please/ ,/ your /close / book/

---

10. name / Her / / Mary/ is .

---

11. his / What / name / is ?

---

12. am / fine / you / , / I/ thank.

---

13. school / big / nice / Her / is / and.

---

14. go / May / out / I / ?

---

15. she / Who / is / ?

---

16. is / sister / She / my .

---

17. bye / . / See / Good / later / you.

---

18. pen / not / My / is / new.

---

19. school / Tran Quoc Tuan/ Primary/ My /is / school.

20. its / What / name/is?

**Bài 2: Trả lời những câu hỏi sau.**

1. What is your name?

2. How are you today?

3. What is the name of your school?

4. Is your class big?

5. Is your school Kim Dong primary school?

6. Is your school bag is new?

7. Who is this?

\_\_\_\_\_ sister.

8. What is her name?

\_\_\_\_\_ Thuy.

9. Who is he?

\_\_\_\_\_ friend.

10. What is his name?

\_\_\_\_\_ Huan.

**BÀI 3: Đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau.**

1 \_\_\_\_\_

My name is Huong.

2. \_\_\_\_\_

It is Nguyen Du primary school.

3. \_\_\_\_\_

Her name is Trang.

4. \_\_\_\_\_

She is my mother.

5. \_\_\_\_\_

No. My pencil is small.

6. \_\_\_\_\_

I'm fine, thank you.

7. \_\_\_\_\_

This is my father.

8. \_\_\_\_\_

His name is Huy.

9. \_\_\_\_\_

Yes, my house is very nice.

10. \_\_\_\_\_

Yes, that is my new school library.